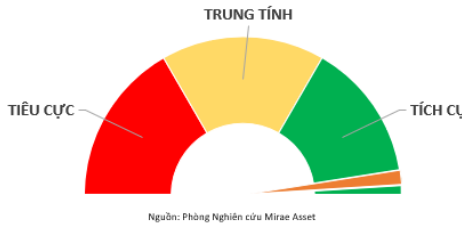


Thang đo sức mạnh thị trường



Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,332.44	1.39	-6.18	63.56
HNX	319.13	1.33	-2.71	188.99
UPCOM	87.59	0.27	-3.37	57.79
MSCI EM	1,293.11	1.20	-4.59	19.97
NIKKEI	27,641.83	-0.50	-3.97	24.54
HANG SENG	26,194.82	-0.16	-7.47	7.10
KOSPI	3,237.14	0.44	-1.36	43.81
FTSE	7,115.38	0.48	-0.11	17.94
S&P 500	4,387.16	-0.18	0.80	33.16
NASDAQ	14,681.07	0.06	0.29	34.65

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.77	2.66	16.09
SET INDEX	27.31	1.64	6.27
JCI INDEX	NA	2.09	-8.06
PCOMP	26.24	1.61	6.33

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.96	-9	-12	-84
10 năm	2.05	-14	-14	-90

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,936	0.09	0.23	1.00
US\$/KRW	1,150	0.09	-1.58	3.77
US\$/JPY	109	0.13	1.65	-2.95
US\$/EUR	0.84	-0.05	-0.12	-0.98
US\$/GBP	0.72	-0.07	-0.36	-5.90
US\$/SGD	1.35	0.11	-0.46	1.82

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	794	792	563
HNX	108	106	78
UPCOM	54	45	35

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



03 Tháng Tám 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Vaccine & Vingroup

Tiếp tục chuỗi tăng điểm thứ 7 liên tiếp cùng đà tăng mạnh mẽ, với tâm điểm là Vingroup trước thông tin nhận chuyển giao độc quyền sản xuất Vaccine từ Công ty công nghệ sinh học Arcturus Therapeutics (Mỹ). Với nhóm Vingroup dẫn dắt, VN-Index có phiên tăng điểm tốt hôm nay và đóng cửa tại 1.332 điểm, tăng 18,2 điểm, tương ứng +1,4% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sản lần lượt là HOSE: 21.495 tỷ đồng, HNX: 2.985 tỷ đồng, UPCOM: 1.433 tỷ đồng.

Với mức tăng +6,5%, mức tác động từ VIC có tác động lớn và tạo hiệu ứng lan tỏa đến các cổ phiếu còn lại. Toàn sàn HOSE có 243 mã tăng giá so với 140 mã giảm giá với nhóm Vingroup dẫn đầu, kể đến là nhóm Ngân hàng và đặc biệt là Chứng khoán có phiên tăng mạnh.

Khối ngoại mua ròng xấp xỉ 170 tỷ đồng ngày hôm nay, lớn nhất là SSI (122 tỷ)

Phiên tăng điểm mạnh khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index tăng lên mức cao nhất. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đang là +7 (KHẢ QUAN). Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,8x

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	0	TRUNG TÍNH
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	7	KHẢ QUAN
Dow Jones	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIẾU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (03/08/2021)	1.332,4	Kháng cự 1 1.350
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 1.390
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.270

Mức kháng cự 1.300 được chinh phục. Trong ngắn hạn VN-Index kiểm định mốc kháng cự tiếp theo ở 1.350 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (03/08/2021)	1.475	Kháng cự 1	1.450
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TÍCH CỰC	Kháng cự 2	1.500
VN30 – đóng cửa	1.469	Hỗ trợ 1	1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+5	Hỗ trợ 2	1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+7	TÍCH CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	+7	TÍCH CỰC
VN30F1M (chart ngày)	+7	TÍCH CỰC

Giao dịch intraday của VN30F1M chuyển sang xu hướng **TÍCH CỰC**

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.25	5,648,585	7	KHẢ QUAN	211,346	11.6	3.2
ACB	35.8	9,760,625	3	TRUNG TÍNH	181,554	11.2	2.2
AGR	14	2,428,505	6	KHẢ QUAN	53,749	15.5	1.8
ASM	13	2,258,240	4	KHẢ QUAN	149,249	12.0	2.5
BID	43.35	2,352,780	7	KHẢ QUAN	37,003	20.1	3.3
BMI	42.15	709,400	4	KHẢ QUAN	163,876	9.2	1.8
BSI	22.1	1,472,680	5	KHẢ QUAN	110,705	10.6	2.1
BSR	19.1	13,411,440	2	TRUNG TÍNH	364,807	11.2	3.8
BVH	52.7	923,455	7	KHẢ QUAN	18,096	4.8	1.8
CII	16.55	1,965,060	6	KHẢ QUAN	52,953	14.0	2.1
CTG	34.1	16,939,736	7	KHẢ QUAN	86,936	22.6	5.2
CTR	81.8	844,530	7	KHẢ QUAN	21,409	14.7	3.8
CTS	22.3	1,394,495	6	KHẢ QUAN	96,730	10.0	2.4
DBC	53.5	1,665,160	2	TRUNG TÍNH	155,465	34.2	4.9
DCM	20.85	4,022,615	7	KHẢ QUAN	45,708	32.4	8.2
DGC	96.9	1,666,380	7	KHẢ QUAN	16,254	21.1	1.6
DGW	157	438,845	7	KHẢ QUAN	8,892	8.3	2.0
DIG	25.4	5,004,090	6	KHẢ QUAN	182,035	19.1	5.8
DPG	36.55	833,160	6	KHẢ QUAN	11,901	21.5	1.0
DPM	27.15	2,651,210	4	KHẢ QUAN	59,220	#N/A N/A	1.9
DRC	31	2,309,830	7	KHẢ QUAN	387,288	52.7	4.8
DXG	22	5,862,550	5	KHẢ QUAN	15,100	17.1	3.1
E1VFN30	24.7	1,644,555	2	TRUNG TÍNH	7,845	5.7	0.8
FIT	15	6,136,375	7	KHẢ QUAN	162,678	107.6	10.0
FLC	11.05	21,805,970	0	TRUNG TÍNH	80,755	18.8	4.7
FPT	95.8	3,864,945	6	KHẢ QUAN	37,026	8.2	1.8
FRT	37.9	3,515,175	3	TRUNG TÍNH	17,150	14.9	3.2
GAS	93	725,965	6	KHẢ QUAN	30,150	11.3	1.9
GEX	22.5	4,873,160	7	KHẢ QUAN	25,515	21.0	3.0
GMD	47.4	3,181,110	0	TRUNG TÍNH	366,437	17.3	3.6
GVR	33.7	4,898,140	6	KHẢ QUAN	6,297	4.2	1.4
HAH	49.25	1,541,660	3	TRUNG TÍNH	9,229	8.0	2.6
HBC	13.2	3,134,160	6	KHẢ QUAN	134,800	28.1	2.8
HCM	48.2	5,244,525	6	KHẢ QUAN	16,578	16.5	3.7
HDB	34.9	3,388,925	5	KHẢ QUAN	14,376	38.3	2.4
HDC	61.3	972,210	6	KHẢ QUAN	5,427	7.1	1.7
HDG	55.3	3,077,825	6	KHẢ QUAN	12,395	11.1	1.9
HHV	17.7	1,674,595	5	KHẢ QUAN	2,993	159.3	2.4
HNG	7.12	9,453,415	5	KHẢ QUAN	64,307	24.1	2.1
HPG	47.4	29,847,820	5	KHẢ QUAN	11,402	13.9	1.3
HSG	37.45	12,674,645	4	KHẢ QUAN	10,596	13.9	2.2
IDC	33.6	1,954,280	-2	TRUNG TÍNH	14,182	31.7	2.4
IJC	24.85	5,436,140	7	KHẢ QUAN	55,622	11.3	2.3
ITA	6.22	6,951,675	5	KHẢ QUAN	7,664	7.5	1.3
KBC	34.6	8,293,215	6	KHẢ QUAN	17,577	13.4	1.9
KDC	62	1,937,600	7	KHẢ QUAN	10,943	1,008.4	2.6
KDH	41.45	4,447,030	5	KHẢ QUAN	174,354	17.5	2.1
LPB	25.05	7,585,395	4	KHẢ QUAN	7,686	119.3	0.6
MBB	29.3	17,825,876	0	TRUNG TÍNH	3,821	56.1	1.3
MBS	29.9	2,582,170	6	KHẢ QUAN	4,822	11.6	1.0
MSN	137.9	1,597,450	6	KHẢ QUAN	25,292	10.4	0.9
MWG	169.1	1,172,455	-2	TRUNG TÍNH	64,611	11.1	3.1

NAF	31.75	1,216,300	4	KHẢ QUAN	6,165	5.0	1.3
NKG	34.5	5,087,700	5	KHẢ QUAN	11,038	18.6	1.7
NLG	43.45	3,070,970	5	KHẢ QUAN	21,941	16.6	3.8
NTL	31	1,452,600	3	TRUNG TÍNH	8,001	13.7	1.6
NVB	26.5	4,066,415	7	KHẢ QUAN	2,322	14.0	2.0
NVL	105.7	3,008,420	6	KHẢ QUAN	3,792	21.5	0.8
PAN	25.5	1,177,440	3	TRUNG TÍNH	62,827	51.4	4.2
PDR	93.9	3,117,640	5	KHẢ QUAN	10,625	14.1	1.3
PET	21.55	2,311,310	7	KHẢ QUAN	3,683	10.8	2.2
PHR	50.8	588,300	5	KHẢ QUAN	2,952	162.2	0.5
PLX	51.2	1,363,205	6	KHẢ QUAN	63,683	17.6	2.7
PNJ	96.5	808,730	6	KHẢ QUAN	7,601	27.2	7.2
POW	10.8	8,367,360	7	KHẢ QUAN	6,939	17.1	5.0
PTB	99.5	332,380	4	KHẢ QUAN	2,784	3.9	1.3
PVD	18.25	5,330,920	4	KHẢ QUAN	177,997	22.8	3.8
PVS	24.9	10,337,370	-7	TIÊU CỰC	7,893	303.3	0.9
PVT	19.2	3,250,450	2	TRUNG TÍNH	10,080	32.1	2.7
REE	54.3	577,490	7	KHẢ QUAN	6,214	8.4	1.2
ROS	5.2	13,443,410	5	KHẢ QUAN	5,097	19.0	4.2
SBS	12.6	2,785,235	6	KHẢ QUAN	8,550	30.0	1.4
SBT	19	2,802,135	7	KHẢ QUAN	11,726	16.8	1.5
SCR	10.35	7,302,775	7	KHẢ QUAN	2,851	3.0	1.3
SHB	27.5	17,173,604	2	TRUNG TÍNH	7,323	10.0	1.3
SHS	42.9	6,473,510	7	KHẢ QUAN	4,300	17.2	3.2
SMC	46.8	1,108,245	7	KHẢ QUAN	1,801	11.2	1.2
SSI	55.1	12,827,485	7	KHẢ QUAN	39,120	20.7	1.9
STB	29.8	29,194,516	4	KHẢ QUAN	19,408	12.4	4.6
SZC	43	1,173,545	7	KHẢ QUAN	1,891	6.2	1.6
TCB	51.8	23,337,890	6	KHẢ QUAN	5,836	28.1	0.5
TCH	19.2	5,909,650	7	KHẢ QUAN	1,798	10.0	1.4
TNG	22.6	1,900,270	6	KHẢ QUAN	3,048	34.4	0.8
TPB	34.55	5,707,890	4	KHẢ QUAN	10,105	#N/A Field	#N/A Field
VCB	98	1,826,285	7	KHẢ QUAN	2,068	6.0	2.7
VCI	51.5	3,720,300	7	KHẢ QUAN	7,980	26.2	2.9
VCS	121.3	397,130	4	KHẢ QUAN	1,510	26.0	2.4
VGJ	17.1	3,130,310	2	TRUNG TÍNH	1,596	1,389.2	7.7
VHC	40.25	1,288,555	7	KHẢ QUAN	2,957	14.0	1.4
VHM	110.9	4,451,595	7	KHẢ QUAN	5,102	12.2	2.4
VIB	41.6	2,171,775	7	KHẢ QUAN	2,687	10.8	1.7
VIC	114	2,220,865	5	KHẢ QUAN	3,953	297.5	0.8
VIX	21.8	3,130,180	6	KHẢ QUAN	16,781	9.4	1.4
VJC	116	645,100	7	KHẢ QUAN	2,373	8.3	1.5
VND	46.4	7,613,435	7	KHẢ QUAN	2,303	7.5	1.9
VNM	87.1	3,040,895	2	TRUNG TÍNH	5,327	27.1	1.5
VPB	60.8	13,750,145	6	KHẢ QUAN	3,851	19.6	1.7
VPG	47.95	837,305	6	KHẢ QUAN	6,883	9.7	2.3
VPI	39.9	988,835	-2	TRUNG TÍNH	4,733	30.3	0.8
VRE	28.3	4,705,850	6	KHẢ QUAN	3,365	7.4	0.7

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Thông tin cập nhật

Pfizer và Moderna nâng giá vaccine tại thị trường EU

Giá mới cho một liều vaccine của Pfizer là 19,50 euro, cao hơn so với mức giá 15,5 euro trước đó, trong khi giá vaccine Moderna cũng tăng lên thành 25,5 USD/liều. Tờ Financial Times ngày 1/8 đưa tin hai công ty dược phẩm Pfizer và Moderna của Mỹ nâng giá bán vaccine Covid-19 trong các hợp đồng cung cấp gần đây nhất cho Liên minh châu Âu (EU). Báo trên dẫn các điều khoản trong hợp đồng cho thấy giá mới cho một liều vaccine của Pfizer là 19,5 euro (23,15 USD), cao hơn so với mức giá 15,50 euro trước đó. Trong khi đó, một quan chức thạo tin cho hay vaccine của Moderna cũng tăng lên thành 25,5 USD/liều, so với 19 euro trong hợp đồng mua sắm đầu tiên, song vẫn thấp hơn mức 28,5 USD thỏa thuận trước đó vì đơn đặt hàng tăng lên.

Thượng viện Mỹ hoãn bỏ phiếu dự luật đầu tư hạ tầng 1.000 tỷ USD

Thượng viện Mỹ bất ngờ hoãn bỏ phiếu dự luật đầu tư cho cơ sở hạ tầng trị giá 1.000 tỷ USD vào ngày 30/7, đặt ra một trở ngại mới đối với ưu tiên hàng đầu của Tổng thống Mỹ Joe Biden trong việc tu bổ mạng lưới cầu đường của quốc gia. Thượng nghị sĩ John Cornyn của đảng Cộng hòa cho biết các thành viên đảng này lo ngại về những tác động đến tốc độ đường truyền Internet băng thông rộng. Còn theo lãnh đạo "số 2" của đảng Cộng hòa tại Thượng viện, John Thune, các nghị sĩ có thể cần văn bản luật thực tế về gói đầu tư trên trước khi tiến hành bỏ phiếu. Theo các nghị sĩ khác, văn bản này vẫn chưa được hoàn tất. Gói đầu tư trên bao gồm khoản chi mới 550 tỷ USD, bên cạnh khoản chi 450 tỷ USD được thông qua trước đó. Gói này cũng bao gồm khoản chi cho việc tháo dỡ các đường ống nước mạ chì, mở rộng mạng lưới Internet băng thông rộng và cơ sở hạ tầng dành cho xe điện. Dự luật không bao gồm tiền tài trợ cho cuộc chiến chống biến đổi khí hậu và các sáng kiến xã hội mà đảng Dân chủ muốn thông qua theo một gói riêng trị giá 3.500 tỷ USD mà không cần có sự ủng hộ của đảng Cộng hòa. Cả lãnh đạo đảng Dân chủ chiếm đa số tại Thượng viện Chuck Schumer và lãnh đạo phe thiểu số Mitch McConnell của đảng Cộng hòa đều lạc quan về triển vọng của dự luật, khi dự luật này vượt qua được trở ngại quan trọng sau cuộc bỏ phiếu với tỷ lệ 67 phiếu tán thành-32 phiếu phản đối vào tuần trước.

PMI tháng 7 tăng 1 điểm nhưng vẫn dưới ngưỡng 50

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 7 của Việt Nam cao hơn 1 điểm so với tháng trước, lên mức 45,1 điểm. Tuy vậy, tốc độ giảm sản lượng, số lượng đơn đặt hàng mới tăng nhanh hơn so với tháng trước. Việc làm cũng giảm mạnh do các đơn vị sản xuất phải tạm thời đóng cửa hoặc hoạt động cầm chừng vì áp dụng biện pháp giãn cách xã hội. Những ảnh hưởng này, cùng với sự sụt giảm đáng kể số lượng đơn đặt hàng mới, đã làm giảm mạnh sản lượng ngành sản xuất vào đầu quý III. Mức giảm chỉ thấp hơn so với thời điểm bùng phát dịch Covid-19 vào tháng 3 và tháng 4 năm ngoái. Cùng với việc giảm tổng số lượng đơn đặt hàng mới, số lượng đơn đặt hàng mới từ nước ngoài cũng giảm. Tuy nhiên, mức giảm của đơn hàng xuất khẩu ít hơn so với tổng số đơn đặt hàng mới, khi một số báo cáo cho biết nhu cầu trên thị trường quốc tế cải thiện. Báo cáo của IHS Markit cũng cho thấy chi phí đầu vào như sắt, thép, sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc và cước phí vận chuyển tăng mạnh nhưng các công ty chỉ tăng vừa phải giá hàng hóa thành phẩm vì muốn duy trì các đơn đặt hàng. Những lo lắng về ảnh hưởng của dịch Covid-19 hiện nay khiến triển vọng sản xuất ngành công nghiệp tháng 7 vẫn ở mức thấp hơn so với mức trung bình trong lịch sử khảo sát PMI, dù các công ty vẫn lạc quan về khả năng tăng trưởng sản lượng trong năm tới.

DIG: thực hiện 8% chỉ tiêu lợi nhuận sau nửa đầu năm

Tổng công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC Corp, HoSE: DIG) công bố doanh thu thuần hợp nhất quý II đạt 616 tỷ đồng, giảm 3,3%; giá vốn giảm mạnh hơn nên lợi nhuận gộp tăng 38% lên 215 tỷ đồng. Doanh thu bất động sản tăng từ 447 tỷ đồng lên 463 tỷ đồng và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu. Doanh nghiệp cho biết doanh thu bất động sản trong kỳ chủ yếu đến từ chuyển nhượng căn hộ dự án Gateway Vũng Tàu, chuyển nhượng căn hộ dự án CSJ và chuyển nhượng QSD đất dự án Nam Vĩnh Yên. Song, doanh thu kinh doanh hàng hóa giảm từ 51 tỷ đồng xuống 173 triệu đồng khiến tổng doanh thu giảm. Hoạt động liên doanh liên kết có lãi 15 tỷ trong khi cùng kỳ năm trước lỗ 35 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cùng tăng lần lượt 61% và 46%. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 125 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, hoạt động khác lỗ 61 tỷ đồng, giảm mạnh so với con số lãi 9 tỷ quý II/2020 do phần chi phí cho giá trị còn lại của tài sản thanh lý đột biến (tài sản thuộc tổ hợp dự án CSJ) từ 2,4 tỷ đồng lên 70,7 tỷ đồng.

BFC: lãi tăng 89% nửa đầu năm

Phân bón Bình Điền (HoSE: BFC) công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu 2.335 tỷ đồng, tăng 41%. Giá vốn tăng mạnh hơn nên lợi nhuận gộp chỉ còn tăng 14% đạt 265 tỷ đồng. Biên lãi gộp giảm từ 14% xuống 11,4%. Chi phí tài chính giảm 31% xuống 22 tỷ đồng, chi phí bán hàng tăng 54% lên 103 tỷ đồng và chi phí quản lý giảm 11% ghi nhận 42 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 57 tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ năm trước. So với kế hoạch năm, đơn vị thực hiện được 72% chỉ tiêu doanh thu và vượt 12% chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế.

CEO: báo lỗ 126,7 tỷ đồng trong quý II

Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO) vừa công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu 140.6 tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, công ty báo lỗ 126,7 tỷ đồng do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Giá vốn bán hàng tăng 13%, từ 150,2 tỷ đồng lên 169,5 đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu và lợi nhuận lần lượt là 282,6 tỷ đồng và âm 164,8 tỷ đồng.

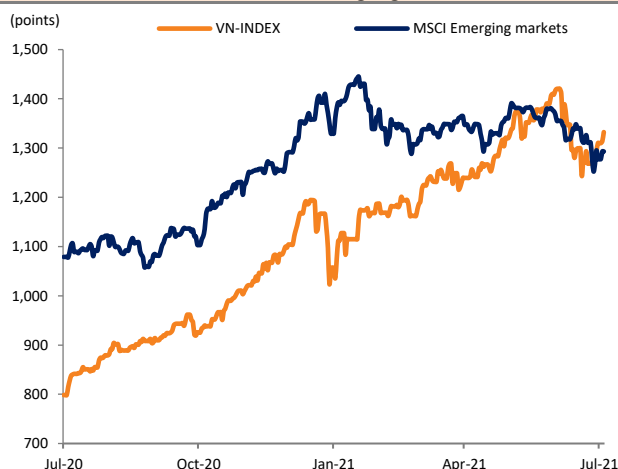
POW: lãi quý II tăng nhờ ghi nhận bán PVM và giảm khoản dự phòng

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power, HoSE: POW) công bố doanh thu thuần hợp nhất quý II tăng 3% lên 7.956 tỷ đồng. Tuy nhiên lợi nhuận gộp vẫn giảm 14% xuống 1.144 tỷ đồng do giá vốn tăng nhiều hơn. Trong kỳ, doanh thu tài chính tăng 77% lên 360 tỷ đồng, chủ yếu nhờ lãi bán công ty con Máy - Thiết bị dầu khí (PV Machino, UPCoM: PVM) gần 293. Trước đó, tổng công ty đã ghi nhận hơn 358 tỷ lãi thoái vốn tại PV Machino trong BCTC riêng lẻ quý I và không ghi nhận trong BCTC hợp nhất 3 tháng đầu năm.

Bản tin thị trường

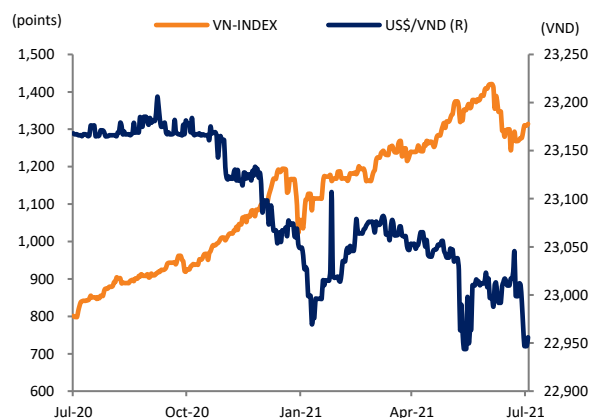
Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



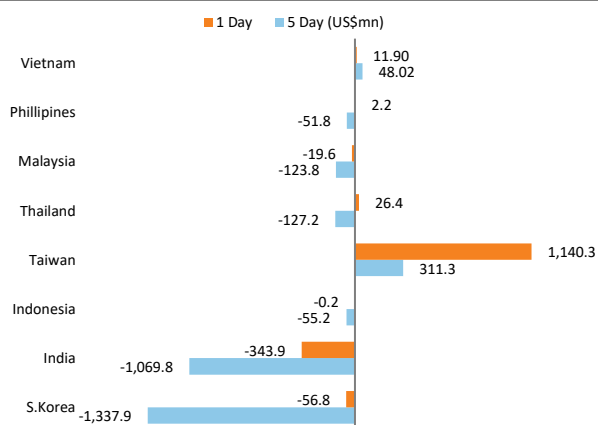
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



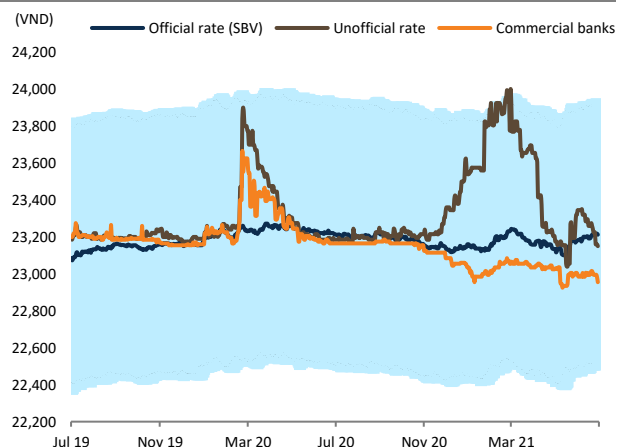
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



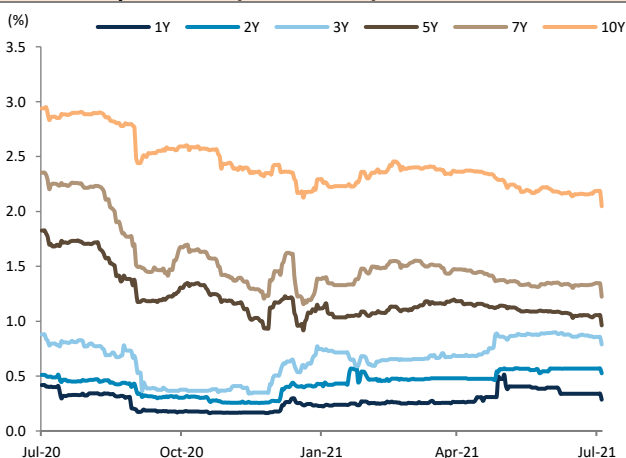
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



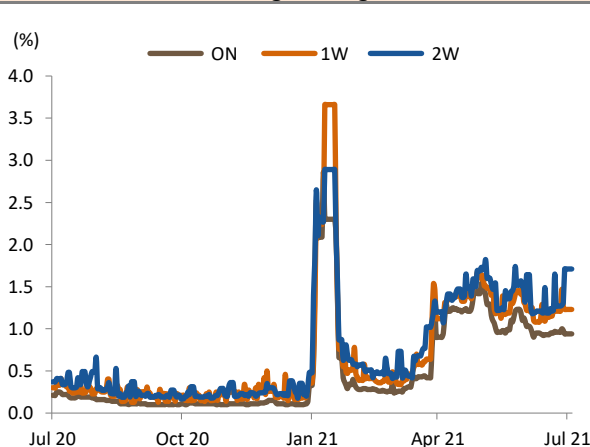
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,459.61	3,462,609		0.8	3.5	-6.1	92.6	13.9	12.0	2.6	2.2	36.5	15.6	23.0	20.6
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	35,200	95,109	30.0	-1.0	6.2	-2.5	146.6	10.0	8.4	2.1	1.7	25.1	18.6	23.8	21.9
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	42,150	169,528	16.7	-0.9	4.9	-10.4	13.3	18.0	13.1	1.9	1.6	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	52,700	39,120	26.8	0.8	4.4	-10.8	22.0	22.8	20.2	1.9	1.7	11.2	12.8	8.4	9.0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	33,500	160,993	24.5	-0.7	3.1	-18.0	98.8	8.2	7.0	1.5	1.2	43.9	16.4	19.7	19.7
CTCP FPT	FPT VN	95,100	86,300	49.0	-0.5	2.0	3.5	138.3	21.1	17.6	4.7	4.1	25.9	20.0	25.0	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	92,800	177,615	2.8	-0.7	4.3	-3.9	38.1	18.6	15.8	3.4	3.1	24.0	17.4	19.1	20.4
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	33,250	133,000	0.6	-0.7	1.4	-8.1	221.3	29.1	28.7	2.5	NA	125.1	1.4	9.2	9.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	34,400	54,826	17.9	0.6	5.8	-7.5	132.6	10.0	8.3	1.9	1.6	31.1	20.2	21.2	20.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	47,150	210,898	26.7	-0.2	2.1	-9.8	178.0	7.6	7.3	2.4	1.8	118.0	4.0	38.3	28.9
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	40,550	25,266	30.8	0.6	3.3	7.8	98.5	21.2	15.7	2.7	2.3	2.1	35.1	14.2	17.0
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	29,100	109,949	21.8	1.0	6.2	-9.6	181.5	8.8	7.5	1.7	1.4	50.9	16.6	21.7	21.0
Tập đoàn Masan	MSN VN	136,100	160,671	33.4	-0.1	8.4	19.5	158.7	57.7	33.8	7.8	6.3	17,163.1	70.9	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	169,800	80,708	49.0	-0.1	7.5	8.3	123.4	16.1	13.4	4.0	3.4	21.8	20.5	26.5	26.7
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	105,700	155,760	9.7	1.1	-0.8	-11.2	125.6	28.6	31.4	4.5	4.4	-658.2	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	93,800	45,659	3.7	0.2	4.5	-2.2	407.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	51,300	63,808	17.3	-0.4	2.0	-7.4	17.3	19.1	16.2	2.6	2.6	323.0	17.7	16.0	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	95,300	21,668	49.0	-0.3	5.8	-4.2	80.5	17.1	13.5	3.5	3.0	29.3	26.4	23.0	23.6
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	10,750	25,175	3.0	0.0	-0.5	-10.4	16.2	12.3	10.8	0.8	0.8	-12.5	13.6	10.2	7.7
TCT CP Bía - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	155,700	99,847	62.8	0.4	0.8	-8.0	-7.9	19.9	16.9	4.3	4.1	9.8	17.9	24.3	25.6
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	54,900	35,955	48.7	-0.2	5.6	-5.2	289.4	27.4	22.3	4.0	3.7	2.3	23.0	14.1	14.5
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	29,350	52,937	14.4	0.2	0.9	-6.8	183.6	22.6	15.1	1.7	1.6	8.4	48.9	8.9	11.8
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	51,400	180,152	22.5	1.2	3.3	-5.3	176.3	11.0	9.3	2.0	1.6	33.4	17.7	20.0	19.3
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	34,400	36,866	30.0	-0.1	0.9	-8.9	103.5	8.2	6.8	1.7	1.3	23.5	20.1	22.0	21.4
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	97,900	363,099	23.6	0.9	3.1	-14.8	24.2	15.8	13.5	3.1	2.6	38.9	16.6	22.1	21.5
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	110,500	363,491	23.3	2.2	2.5	-6.4	40.8	11.9	10.5	3.2	2.5	109.2	13.6	31.9	27.6
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	114,100	385,935	15.2	6.1	9.4	-2.9	30.3	61.9	61.1	4.3	3.9	-134.2	1.4	9.3	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	115,900	62,773	18.3	0.3	0.9	-3.9	20.7	154.5	23.7	3.4	2.8	-160.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	87,000	181,826	55.2	0.6	-0.6	-3.4	-4.4	18.0	16.9	5.6	5.3	1.1	6.7	32.5	33.6
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	60,400	148,267	15.4	0.0	6.0	-16.2	188.3	10.6	10.1	1.8	1.5	33.6	5.0	25.1	17.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	28,100	63,852	30.6	2.2	1.6	-11.4	9.6	24.9	18.9	2.1	1.8	7.6	32.0	7.9	10.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	1D	Biến động giá (%)			P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
				1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	18.22	4,926,125	0.7	3.7	-6.8	62.5	15.4	13.0	2.6	2.2	34.8	18.2	20.2	19.0
Ô tô và phụ tùng	-0.02	8,586	-0.6	2.3	-1.2	68.9	7.1	6.5	1.4	1.2	35.3	10.4	12.9	12.9
Ngân hàng	6.20	1,633,677	1.4	2.6	-10.1	80.4	13.1	10.6	2.1	1.8	37.2	20.6	19.4	18.8
Xây dựng cơ bản	0.54	175,519	1.2	2.3	-2.3	75.5	6.7	5.1	0.5	0.4	13.0	26.0	7.6	8.2
Dịch vụ thương mại	0.01	4,728	0.7	1.6	1.6	34.0	7.7	5.5	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.2
May mặc và trang sức	0.08	44,570	0.7	3.9	-2.2	144.4	12.8	10.4	2.5	2.2	38.0	23.4	17.3	17.8
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	8,035	1.1	2.1	-3.4	20.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	0.72	94,415	2.9	5.7	-7.5	270.1	17.4	13.7	2.8	2.5	18.7	28.6	12.7	13.8
Năng lượng	-0.11	80,543	-0.5	0.6	-8.5	33.0	19.6	15.1	2.2	2.2	NA	29.0	13.9	14.6
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.62	535,541	0.4	2.1	2.1	52.0	28.7	20.2	5.2	4.5	48.5	31.9	20.1	21.9
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	852	0.7	4.7	-4.4	18.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,918	0.5	3.5	4.2	9.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.16	48,156	1.2	4.7	-6.1	31.0	19.8	17.7	1.6	1.5	14.8	11.4	7.8	8.3
Nguyên vật liệu	0.25	487,424	0.2	1.6	-6.5	184.0	54.9	13.4	2.0	1.0	90.8	-3.8	24.0	18.8
Giải trí và truyền thông	0.00	1,333	0.1	0.6	-9.3	-24.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.01	35,462	0.2	-0.8	-12.5	33.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	10.22	1,213,157	-0.1	0.2	-1.0	25.9	8.6	7.5	1.4	1.0	9.7	13.1	9.0	9.3
Bán lẻ	-0.02	89,680	3.3	4.6	-5.5	69.9	29.2	28.3	3.1	2.8	14.1	18.2	16.0	14.2
Phần mềm và dịch vụ	0.04	92,253	-0.1	3.8	8.5	115.9	15.5	12.7	3.7	3.2	34.0	20.0	24.1	24.5
Thiết bị và phần cứng	0.09	6,939	0.2	3.1	4.7	136.6	20.0	16.7	4.4	3.9	28.2	21.5	23.5	24.3
Dịch vụ viễn thông	-0.01	1,310	5.0	6.7	19.0	288.1	16.8	14.0	4.5	3.6	50.6	19.6	25.7	23.7
Vận tải	0.05	158,971	-1.9	-1.7	-15.1	231.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.18	259,476	0.2	4.4	1.5	51.5	65.0	12.4	23.3	1.6	NA	NA	-57.5	20.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	114,500	6.5	7,293,100	6.4
VHM VN	110,900	2.6	9,951,300	2.5
VCB VN	98,800	1.9	1,265,700	1.8
TCB VN	51,800	2.0	22,927,700	0.9
BID VN	43,350	1.9	2,765,600	0.9
MBB VN	29,300	1.7	19,320,400	0.5
MSN VN	137,800	1.2	1,355,500	0.5
VRE VN	28,300	2.9	8,860,000	0.5
CTG VN	34,100	1.0	22,282,600	0.5
EIB VN	27,000	4.7	1,038,600	0.4

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	93,000	-0.5	974,700	-0.3
HVN VN	22,250	-2.2	787,600	-0.2
PLX VN	51,200	-0.6	1,243,400	-0.1
HNG VN	7,120	-4.4	14,973,700	-0.1
VCF VN	250,000	-4.6	200	-0.1
VCG VN	42,600	-1.2	461,700	-0.1
VIB VN	41,600	-0.4	1,278,600	-0.1
HSG VN	37,000	-1.1	17,635,400	-0.1
APH VN	45,200	-2.2	805,200	-0.1
BHN VN	53,000	-1.5	6,500	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.